

ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ

Về việc: Cung cấp hóa chất phục vụ đào tạo cho trường Đại học Y – Dược

Kính gửi: Các Đơn vị cung cấp hóa chất phục vụ đào tạo

Căn cứ Quyết định số 1699/QĐ-ĐHTN ngày 14/4/2025 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu thuộc dự toán “Mua hóa chất phục vụ đào tạo” của Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Kế hoạch số PL2500079262 ngày 14/4/2025 đăng trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên tổ chức mời Quý công ty Báo giá các đầu mục công việc: Cung cấp hóa chất phục vụ đào tạo cho trường Đại học Y – Dược. Yêu cầu Báo giá chi tiết kèm theo thư mời này.

Mọi thông tin chi tiết liên hệ: phòng Tài chính - Cơ sở vật chất thuộc Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên - Địa chỉ: Số 284, đường Lương Ngọc Quyến, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên - Điện thoại: 0208 3 854 499

Báo giá bao gồm: Bản chào giá và các thông tin khác của công ty

Địa chỉ nhận báo giá: Phòng Tài chính - Cơ sở vật chất Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên - Địa chỉ: Số 284, đường Lương Ngọc Quyến, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Thời hạn nhận báo giá: Từ ngày 14/4/2025 đến trước 15h00 ngày 16/4/2025 (trong giờ hành chính).

Cảm ơn sự quan tâm của Quý công ty.

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 4 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

Phần 1. YÊU CẦU BÁO GIÁ CHI TIẾT

Cung cấp hóa chất phục vụ đào tạo cho trường Đại học Y – Dược

Nội dung chi tiết

STT	Tên hàng hoá	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Eutanol G	TQ	Lít	4	
2	Isopropyl myristat	Mỹ	Lít	2,5	
3	Isopropyl palmitat	TQ	Kg	0,5	
4	Javen	VN	Lít	20	
5	Kali bromid	TQ	Kg	0,5	
6	Kali clorua (KCl)	TQ	Kg	3	
7	Kali dihydrophosphat KH ₂ PO ₄	TQ	Kg	1	
8	Kali hydrogen sulfat(KHSO ₄)	TQ	Kg	0,5	
9	Kali hydroxyt (KOH)	TQ	Kg	1	
10	Kali iod (KI)	Chi Lê	Kg	4	
11	Kollidon R30	TQ	Kg	0,1	
12	Lactose khan	Mỹ	Kg	3,5	
13	Lanolin	Úc	Kg	4	
14	Lidocain HCl	TQ	Kg	1	
15	Magnesi hydroxyd (Bột khô)	TQ	Kg	2	
16	Magnesium Sulfat MgSO ₄	TQ	Kg	0,5	
17	Maltodextrin - Lọ 500g	TQ	Gam	500	
18	Manitol	TQ	Kg	1	
19	Mannitol Salt Agar (Chapman) (M118)	Ấn Độ	Hộp 500g	1	
20	Mangan di oxyte MnO ₂	TQ	Kg	1	
21	Manganes II sulfate MnSO ₄	TQ	Kg	0,5	
22	Methyl paraben	Nhật	Gam	200	
23	Methyl salicylat	TQ	Lít	4	
24	Metronidazol dược dụng	TQ	Kg	1	
25	Microshield 2%	Úc	Chai 500ml	30	
26	Microshield 4%	Úc	Chai 500ml	10	
27	Môi trường KIA agar (M078)	Ấn Độ	Hộp 500g	1	
28	Môi trường urea indole (M1784)	Ấn Độ	Lọ 500g	1	
29	Naphtol	TQ	Lọ 100g	1	
30	Natri acetat (NaCH ₃ COO)	TQ	Kg	0,5	
31	Natri alginat	TQ	Kg	0,5	
32	Natri benzoat PA	TQ	Kg	0,5	
33	Natri benzoat dd	TQ	Kg	0,6	
34	Natri cacbonat (Na ₂ CO ₃)- Dược	TQ	Kg	8,5	
35	Natri carbonat -PA-Lọ 500g	TQ	Kg	1	
36	Natri carboxymethyl cellulose	Nhật	Kg	0,5	
37	Natri citrat dihyrat - DD	TQ	Kg	1	
38	Natri Clorid (PA)	TQ	Kg	1	
39	Natri clorid dược dụng	Thái Lan	Kg	5	
40	Natri clorua dạng dung dịch 0,9%- Chai 500ml	VN	Lít	2	

STT	Tên hàng hoá	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
41	Natri croscarmellose	Nhật	Kg	2	
42	Natri Di hydrophospha NaH ₂ PO ₄ - Lọ 500g	TQ	Kg	0,5	
43	Natri diclofenac	TQ	Gam	1500	
44	Natri dihydrophosphat khan	TQ	Kg	0,5	
45	Natri EDTA	TQ	Gam	250	
46	Natri Hydro Sulfite NaHSO ₃	TQ	Kg	1	
47	Natri hydrocacbonat (NaHCO ₃) gói 100g	Úc	Kg	0,3	
48	Natri hydrocarbonat - DD	Úc	Kg	6	
49	Natri hydroxyd	TQ	Kg	1	
50	Natri kali tartrat	TQ	Gam	500	
51	Natri lauryl sulfat	Indonesia	Kg	10	
52	Natri metabisulfít - Lọ 500g	TQ	Gam	500	
53	Natri sacarin	TQ	Kg	0,5	
54	Natri salicylat được dụng	TQ	Kg	1,5	
55	Natri sulfate Na ₂ SO ₄	TQ	Kg	5	
56	Natri sulfide hydrate Na ₂ S	TQ	Kg	2	
57	Natri thiosulfat (Na ₂ S ₂ O ₃)	TQ	Kg	2,5	
58	Natricitrat - PA- Lọ 500g	TQ	Kg	2	
59	Nước muối sinh lý 0.9	VN	Chai 500ml	20	
60	Nước sát khuẩn tay THA	VN	Chai 500ml	5	
61	Nystatin	TQ	Kg	1	
62	Nhôm hydroxyd	TQ	Kg	2	
63	Orcein	TQ	Lọ	1	
64	Oxy già HC	TQ	Lít	1	
65	Ống chuẩn natri hydroxyd 0,1N	VN	Ống	20	
66	Ống chuẩn natri hydroxyd 1N	Đức	Ống	20	
67	Ống chuẩn Acid Clohydric (HCL) 1N	Đức	Ống	10	
68	Ống chuẩn Acid Clohydric (HCL) 0,1N	VN	Ống	20	
69	Ống chuẩn Acid hydrocloric 0,5N	Đức	Ống	10	
70	Ống chuẩn Acid Oxalic 0,1N	VN	Ống	5	
71	Ống chuẩn Bạc nitrat 0.1N	Đức	Ống	6	
72	Ống chuẩn Iod 0.1N	Đức	Ống	10	
73	Ống chuẩn NaOH 0,1N	VN	Ống	30	
74	Ống chuẩn Natri nitrit 0,1N	VN	Ống	10	
75	Ống chuẩn Natri thiosulfat 0,1N	VN	Ống	10	
76	Ống chuẩn Trilon B 0,1 N	VN	Ống	5	
77	Paracetamol	TQ	Kg	7	
78	PEG 1000	TQ	Kg	2	
79	PEG 400	Malaysia	lít	2	
80	PEG 4000	Đài Loan	Kg	4	
81	PEG 6000 (túi 500gr)	Đài Loan	Kg	0,5	
82	Poloxamer	TQ	Kg	0,2	
83	Povidon- iod	Ấn Độ	Kg	4	
84	Procaïn hydroclorid được dụng	TQ	Kg	0,5	

STT	Tên hàng hoá	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
85	Propyl paraben	Nhật	Gam	500	
86	Propylen glycol	Mỹ	Lít	15	
87	PVP K30	TQ	Kg	0,5	
88	Pyridoxin hydroclorid dược dụng	TQ	Kg	0,25	
89	Saccharose	TQ	Kg	1,5	
90	Sáp candellila	Mỹ	Kg	8	
91	Sáp Carnauba	Mỹ	Kg	1,5	
92	Sáp ong trắng	Mỹ	Kg	2,5	
93	Sắt Sulphate(FeSO4)	TQ	Kg	1	
94	Silicagen khan	TQ	Kg	0,5	
95	Sorbitan monostearat - Túi 1Kg	TQ	Gam	1000	
96	Sorbitol	Pháp	Kg	3	
97	Span 80	Sigma	Lít	3	
98	Sulfamethoxazol	TQ	Gam	200	
99	Terpin hydrat	VN	Kg	2	
100	Test cúm A & B - Hộp 25 test	TQ	Test	25	
101	Test HBsAg - Hộp 50 test	Intec	Test	50	
102	Test HCV - Hộp 40 test	Intec	Test	40	
103	Test HIV - Hộp 50 test	Intec	Test	50	
104	Test Rota virus - Hộp 20 test	Mỹ	Test	20	
105	Tetranatri pyrophosphat - Lọ 500g	TQ	Gam	500	
106	Tinh bột bắp	VN	Kg	0,5	
107	Tinh dầu hương nhu	VN	Lít	2,8	
108	Tinh dầu khuynh diệp	VN	Lít	0,1	
109	Tinh dầu quế	VN	Lít	2,8	
110	Tinh dầu sả	VN	Lít	2,8	
111	Tinh dầu thông	VN	Lít	2	
112	TT Feling A	VN	Lít	1	
113	TT Feling B	VN	Lít	1	
114	Tween 80	Singapore	Lít	3	
115	Thạch bột tủy (Agar)	VN	Kg	1	
116	Thạch Czapek M732	Ấn Độ	Gam	1000	
117	Than hoạt tính	TQ	Kg	3	
118	Thuốc nhuộm Eosin pha sẵn- Chai 1 lít	Đức	Lít	2	
119	Thuốc nhuộm hematocylene pha sẵn	Đức	Lít	2	
120	Tricalci phosphat	TQ	Kg	2,5	
121	Triethanolamin	TQ	Lít	2	
122	Trimethorprim	TQ	Gam	100	
123	Trysin	TQ	Lọ 5g	1	
124	Urê	TQ	Kg	9	
125	Vôi bột (CaO)	TQ	Kg	3	
126	Xylen	TQ	Lít	10,5	

Báo giá đã bao gồm tất cả các chi phí cần thiết để thực hiện cung cấp hàng hóa/dịch vụ tại Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên, số 284, đường Lương Ngọc Quyến, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Phần 2. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

- Căn cứ ____ [Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội];

- Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên giao thầu và Bên nhận thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc: Phê duyệt kết quả chỉ định thầu rút gọn của Bên giao thầu;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

BÊN GIAO THẦU (GỌI TẮT LÀ BÊN A): _____

Đại diện: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

Tài khoản: _____

Tại: _____

Mã số thuế: _____

BÊN NHẬN THẦU (GỌI TẮT LÀ BÊN B): _____

Đại diện: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

Tài khoản: _____

Tại: _____

Mã số thuế: _____

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp _____ với các nội dung sau:

Điều 1. Bên B cam kết cung cấp và lắp đặt _____ cho bên A với số lượng, chủng loại và đơn giá như thông kê ở bảng sau:

STT	Tên hàng/dịch vụ	Đơn vị	SL	Đơn giá	Thành tiền
1					
2					
....					
	Tổng cộng				

(Bằng chữ: _____)

Điều 2. Chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật: Phải đảm bảo chất lượng, các yêu cầu kỹ thuật _____ khi đưa vào hoạt động đảm bảo hoạt động tốt, được đơn vị sử dụng nghiệm thu.

Điều 3. Điều kiện nghiệm thu bàn giao:

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng ____ ngày kể từ khi ký hợp đồng.
____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại yêu cầu báo giá]*
- Bên B bàn giao cho bên A đầy đủ hoá đơn, hồ sơ cần thiết cho việc thanh toán và các phụ kiện kèm theo.

Điều 4. Bảo hành:

- Thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất là ____ tháng.
- Địa điểm bảo hành: *[Tại địa chỉ của bên giao thầu]* về lỗi kỹ thuật của thiết bị cần bảo hành thì bên B phải có mặt để thực hiện bảo hành.
- Kinh phí bảo hành do bên B chịu.

Điều 5. Giá trị hợp đồng: ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ]*

Điều 6. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói

Điều 7. Thanh toán:

- Thanh toán: ____ *[ghi phương thức thanh toán]*.
- Hình thức thanh toán: *Chuyển khoản.*

Điều 8. Điều khoản chung:

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản ghi trong hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện, khi có vướng mắc, hai bên phải thông báo cho nhau bằng văn bản để cùng nhau giải quyết.
- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành ____ bản, bên A giữ ____ bản bên B giữ ____ bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN BÊN B

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]